

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Số: 2998/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Đồng Tháp tại Tờ trình số 8058/TTr-DTH ngày 15 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung (tại Phụ lục: I, II, IV, V, VI, VII, X, XIII, XIV, XV, XVI đính kèm) Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh Đồng Tháp; Trưởng Thuế tỉnh Đồng Tháp, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, P.KT/HSI.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

PHỤ LỤC I. Ô TÔ CON

(Kèm theo Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản	Nguồn gốc	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH							
1	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	Nhập khẩu	2	7	1.335.000.000
2	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	Nhập khẩu	2	7	1.217.000.000
3	Ô tô con	FORD	EVEREST TEKFB041716	Nhập khẩu	2,3	7	1.637.000.000
4	Ô tô con	FORD	EVEREST (TEKABF640A4)	Nhập khẩu	2	7	1.137.000.000
5	Ô tô con	GEELY	EX5 EM-I MAX P145	Nhập khẩu	1,5	8	909.000.000
6	Ô tô con	HONDA	CIVIC RS (FE168TG)	Nhập khẩu	1,5	5	889.000.000
7	Ô tô con	HONDA	CIVIC G (FE165TL)	Nhập khẩu	1,5	5	789.000.000
8	Ô tô con	HONDA	CIVIC RS FE168TG	Nhập khẩu	1,5	5	894.000.000
9	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA I7W5D661V D D4B4	Nhập khẩu	1,5	5	552.000.000
10	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D41Z)	Nhập khẩu	1,5	5	660.055.000
11	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA I7W5D661V D D41Z	Nhập khẩu	1,5	5	660.055.000
12	Ô tô con	MAZDA	MAZDA MX-5 NH7VLAB	Nhập khẩu	2	2	1.339.000.000
13	Ô tô con	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GRIWXTGGLVVT)	Nhập khẩu	1,5	5	665.000.000
14	Ô tô con	SUZUKI	FRONX GL AT MWDA3S	Nhập khẩu	1,5	5	520.000.000
15	Ô tô con	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L-GGTPKU)	Nhập khẩu	2,7	5	1.198.000.000
16	Ô tô con	VOLKSWAGEN	GOLF CD14LM	Nhập khẩu	1,5	5	878.000.000
17	Ô tô con	VOLKSWAGEN	GOLF (CDI3LM)	Nhập khẩu	1,5	5	763.000.000
18	Ô tô con	LYNK & CO	LYNK & CO 02 HALO E335	Nhập khẩu	2	5	898.000.000
19	Ô tô con	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP	Nhập khẩu	1,5	4	669.000.000
20	Ô tô con	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	Nhập khẩu	1,5	5	669.000.000
21	Ô tô con	FORD	TRANSIT	Việt Nam	2	9	220.000.000
22	Ô tô con	HONDA	CR-V E:HEV RS RS-RS588TJN	Việt Nam	2	5	1.250.000.000
23	Ô tô con	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI GL	Việt Nam	1,6	5	621.000.000
24	Ô tô con	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	Việt Nam	1,5	5	534.000.000
25	Ô tô con	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	Việt Nam	1,6	5	1.029.000.000
26	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KL2W7A-03	Việt Nam	2	5	790.000.000
27	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	Việt Nam	2	5	698.000.000
28	Ô tô con	PEUGEOT	3008 PAS5G6-01	Việt Nam	1,6	5	1.249.000.000
29	Ô tô con	SKODA	SLAVIA AMBITION PBT3BC	Việt Nam	1	5	475.000.000
30	Ô tô con	SKODA	KUSHAQ AMBITION PAV3BC	Việt Nam	1	5	575.000.000
31	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE (W214) 214050	Việt Nam	2	5	2.639.000.000
32	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (W214) 214046	Việt Nam	2	5	3.259.000.000
33	Ô tô con	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS (V2) 206042	Việt Nam	1,5	5	1.799.000.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%							
34	Ô tô con	FORD	TERRITORY (JX6470PD6-TREND)	Việt Nam	1,5	5	684.000.000
35	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	Việt Nam	1,5	5	789.000.000
36	Ô tô con	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	Việt Nam	1,5	5	840.000.000
37	Ô tô con	HONDA	CITY RS-(GN268REN)	Việt Nam	1,5	5	529.000.000
38	Ô tô con	HONDA	CITY RS-GN268REN	Việt Nam	1,5	5	519.000.000
39	Ô tô con	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	Nhập khẩu	1,5	5	648.500.000
40	Ô tô con	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL FL	Việt Nam	1,5	5	595.000.000
41	Ô tô con	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	Việt Nam	1,5	5	418.000.000
42	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)	Nhập khẩu	1,5	7	460.000.000
43	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	Nhập khẩu	1,5	7	583.000.000
44	Ô tô con	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	Nhập khẩu	1,5	7	600.000.000
45	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	Việt Nam	1,6	5	844.000.000
46	Ô tô con	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	Việt Nam	2,0	5	807.000.000
47	Ô tô con	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	Việt Nam	1,5	7	604.000.000
48	Ô tô con	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7	Việt Nam	2,2	7	1.470.000.000
49	Ô tô con	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	Việt Nam	1,2	5	309.000.000
50	Ô tô con	KIA	SELTO SP21 PE 1.5G CVT FH5	Việt Nam	1,5	5	579.000.000
51	Ô tô con	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT AH7	Việt Nam	2,5	7	1.262.000.000
52	Ô tô con	MAZDA	3 BA2SAA	Việt Nam	1,5	5	592.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lit)	Số chỗ ngồi	Giá
53	Ô tô con	MAZDA	3 BB2SAA	Việt Nam	1,5	5	666.000.000
54	Ô tô con	MAZDA	CX-5 KE2W7A	Việt Nam	2,0	5	809.000.000
55	Ô tô con	MAZDA	CX-8 KG2WLA	Việt Nam	2,5	7	950.000.000
56	Ô tô con	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAJ)	Nhập khẩu	2,0	5	667.000.000
57	Ô tô con	MG	MG G50 1.5T MT COM 2WD (SV5A0600L128322)	Nhập khẩu	1,5	8	455.000.000
58	Ô tô con	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	Nhập khẩu	1,5	5	457.000.000
59	Ô tô con	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	Nhập khẩu	1,5	5	548.000.000
60	Ô tô con	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNHL)	Nhập khẩu	1,2	5	334.000.000
61	Ô tô con	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTPLVVT)	Nhập khẩu	1,5	7	735.000.000
62	Ô tô con	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES) GT2WXTPLVVT	Nhập khẩu	1,5	7	806.000.000
63	Ô tô con	MITSUBISHI	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	Nhập khẩu	1,5	5	665.000.000
64	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	Việt Nam	1,5	7	508.000.000
65	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	Nhập khẩu	1,5	7	699.000.000
66	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	Nhập khẩu	1,5	7	578.000.000
67	Ô tô con	MITSUBISHI	XPANDER GLX (NC1WLRNMHLVVT)	Nhập khẩu	1,5	7	492.000.000
68	Ô tô con	SKODA	SLAVIA STYLE PBT4BC	Việt Nam	1,0	5	511.000.000
69	Ô tô con	SUZUKI	JIMNY GLX 4AT (JB74V)	Nhập khẩu	1,5	4	619.000.000
70	Ô tô con	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	Nhập khẩu	1,5	7	559.900.000
71	Ô tô con	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LMMFVV	Việt Nam	1,5	7	508.000.000
72	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	Nhập khẩu	2,5	5	1.320.000.000
73	Ô tô con	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	Nhập khẩu	2,5	5	1.452.000.000
74	Ô tô con	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	Nhập khẩu	1,8	5	858.000.000
75	Ô tô con	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0HEV (MAGH10L-BPXHBU)	Nhập khẩu	2,0	7	948.000.000
76	Ô tô con	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBSFVV	Việt Nam	1,5	7	551.000.000
77	Ô tô con	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	Việt Nam	1,5	7	627.000.000
78	Ô tô con	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	Việt Nam	1,5	5	499.000.000
79	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	Việt Nam	1,5	5	463.000.000
80	Ô tô con	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	Việt Nam	1,5	5	431.000.000
81	Ô tô con	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	Nhập khẩu	1,5	5	622.000.000
82	Ô tô con	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	Nhập khẩu	1,5	5	690.000.000



PHỤ LỤC II. Ô TÔ ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Số chỗ ngồi	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH						
1	Ô tô điện	BYD	BYD SEALION 8 (STE2)	Nhập khẩu	7	1.569.000.000
2	Ô tô điện	GEELY	EX2 PRO (E22H)	Nhập khẩu	5	459.000.000
3	Ô tô điện	GEELY	EX2 MAX (E22H)	Nhập khẩu	5	499.000.000
4	Ô tô điện	LYNK & CO	LYNK & CO 02 HALO E335	Nhập khẩu	5	898.000.000
5	Ô tô điện	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	Việt Nam	8	1.029.000.000
6	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	Việt Nam	5	745.000.000
7	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	Việt Nam	5	889.000.000
8	Ô tô điện	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	Việt Nam	5	499.000.000
9	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS N5BE01	Việt Nam	5	889.000.000
10	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	Việt Nam	5	1.199.000.000
11	Ô tô điện	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	Việt Nam	7	749.000.000
12	Ô tô điện	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	Việt Nam	4	269.000.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%						
13	Ô tô điện	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	Nhập khẩu	5	506.000.000
14	Ô tô điện	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	Việt Nam	5	469.060.000
15	Ô tô điện	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	Việt Nam	7	704.060.000
16	Ô tô điện	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	Việt Nam	4	247.860.000
17	Ô tô điện	VINFAST	VF 3 94KL04	Việt Nam	4	283.000.000
18	Ô tô điện	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	Việt Nam	4	286.535.000
19	Ô tô điện	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	Việt Nam	4	299.250.000
20	Ô tô điện	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	Việt Nam	5	489.760.000
21	Ô tô điện	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	Việt Nam	5	502.550.000
22	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	Việt Nam	5	647.660.000
23	Ô tô điện	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	Việt Nam	5	700.300.000
24	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	Việt Nam	5	751.060.000
25	Ô tô điện	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	Việt Nam	5	820.660.000
26	Ô tô điện	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04	Việt Nam	5	1.133.055.000
27	Ô tô điện	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	Việt Nam	7	769.860.000

PHỤ LỤC IV. Ô TÔ TẢI
(Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Trọng tải (Kg)	Nước sản xuất	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH					
1	Ô tô tải	FREIGHTLINER	Từ 25 tấn trở lên	Mexico	1.590.000.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%					
2	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Trung Quốc	1.620.000.000
3	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Trung Quốc	1.780.000.000
4	Ô tô tải	CHENGLONG	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Trung Quốc	1.290.000.000
5	Ô tô tải	CNHTC	Từ 25 tấn trở lên	Trung Quốc	1.590.000.000
6	Ô tô tải	CNHTC	Từ 25 tấn trở lên	Trung Quốc	1.590.000.000
7	Ô tô tải	CHENGLONG	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Việt Nam	1.388.000.000
8	Ô tô tải	CHENGLONG	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Việt Nam	1.595.000.000
9	Ô tô tải	CHENGLONG	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Việt Nam	1.775.000.000
10	Ô tô tải	DONGFENG	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	995.000.000
11	Ô tô tải	DONGFENG	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	1.010.000.000
12	Ô tô tải	DOTHANH	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	269.000.000
13	Ô tô tải	DOTHANH	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	395.000.000
14	Ô tô tải	DOTHANH	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	447.000.000
15	Ô tô tải	DOTHANH	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Việt Nam	462.000.000
16	Ô tô tải	FOTON	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	255.120.000
17	Ô tô tải	FOTON	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	419.890.000
18	Ô tô tải	FOTON	Từ 3 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	452.960.000
19	Ô tô tải	FOTON	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	990.500.000
20	Ô tô tải	FOTON	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	912.175.000
21	Ô tô tải	FOTON	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	870.100.000
22	Ô tô tải	HINO	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	943.060.000
23	Ô tô tải	HINO	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	964.000.000
24	Ô tô tải	HINO	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	1.605.000.000
25	Ô tô tải	HINO	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Việt Nam	2.074.000.000
26	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	478.000.000
27	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	545.000.000
28	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	570.000.000
29	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	700.000.000
30	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	770.000.000
31	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	779.000.000
32	Ô tô tải	ISUZU	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	640.000.000
33	Ô tô tải	ISUZU	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	665.000.000
34	Ô tô tải	ISUZU	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	718.000.000
35	Ô tô tải	ISUZU	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Việt Nam	730.000.000
36	Ô tô tải	ISUZU	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Việt Nam	1.050.000.000
37	Ô tô tải	ISUZU	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	1.071.000.000
38	Ô tô tải	ISUZU	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	1.610.000.000
39	Ô tô tải	JAC	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	450.000.000
40	Ô tô tải	JAC	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	483.500.000
41	Ô tô tải	JAC	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	545.000.000
42	Ô tô tải	JAC	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	640.000.000
43	Ô tô tải	JAC	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	800.000.000
44	Ô tô tải	KIA	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	423.100.000
45	Ô tô tải	KIA	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	435.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Trọng tải (Kg)	Nước sản xuất	Giá
46	Ô tô tải	KIA	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	511.300.000
47	Ô tô tải	THACO	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	250.500.000
48	Ô tô tải	THACO	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Việt Nam	282.500.000
49	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	227.000.000



PHỤ LỤC V. Ô TÔ TẢI VAN

(Kèm theo Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tải sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH							
1	Ô tô tải VAN	CMC	VERYCA	Nhập khẩu	1,3	2	228.000.000
2	Ô tô tải VAN	FORD	TRANSIT JX6581 TA-M5/HONGDUC-VAN3	Việt Nam	2,2	3	888.000.000
3	Ô tô tải VAN	GAZ	GAZELLE NN A31R22 E5I	Việt Nam	2,8	3	645.000.000
4	Ô tô tải VAN	THACO	TOWNER T027D31R122	Việt Nam	1,6	5	429.000.000
5	Ô tô tải VAN	THACO	TOWNER T025A27R093	Việt Nam	1,3	5	305.000.000
6	Ô tô tải VAN	SRM	X30LP-V2	Việt Nam	1,6	2	310.000.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%							
7	Ô tô tải VAN	TERACO	TERA-V82S	Việt Nam	1,6	2	350.000.000

(Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Công suất động cơ điện (Kw)	Số chỗ ngồi	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH							
1	Ô tô tải Van điện	VINFAST	EC VAN W2KR01	Việt Nam	30	2	325.000.000
2	Ô tô tải Van điện	SRM	E80	Việt Nam	75	3	579.000.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%							

PHỤ LỤC VII. Ô TÔ CON (TẬP LÁI)

(Kèm theo Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH							
1	Ô tô con đào tạo lái xe	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5/DTLX	Việt Nam	1,4	5	336.000.000
B. XE	ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%						

(Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích làm việc (Lít)	Số chỗ ngồi	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH							
1	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	Nhập khẩu	3	5	1.456.000.000
2	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRA490F5455	Nhập khẩu	3	5	1.101.000.000
3	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRA7070BE2F	Nhập khẩu	2	5	957.000.000
4	Ô tô tải pick up cabin kép	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXEBPL3	Việt Nam	2	5	784.000.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%							

PHỤ LỤC XIII. XE MÔ TÔ HAI BÁNH
(Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH						
1	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1300 GS 0M24	Nhập khẩu	1300	849.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1300 GS ADVENTURE 0M34	Nhập khẩu	1300	899.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB ABS CI25A	Nhập khẩu	123,94	148.240.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE	Nhập khẩu	108	40.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	100	Nhập khẩu	100	23.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50 FINAL EDITION (2BH-AA09)	Nhập khẩu	49	102.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110 SPECIAL EDITION AFS110MCB	Nhập khẩu	109,5	78.900.000
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 STREET (ACB125CBT)	Nhập khẩu	125	44.000.000
9	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900RS SE ABS ZR902B	Nhập khẩu	948	369.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 HORSE 150 MD7B/2/01	Nhập khẩu	155	520.000.000
11	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 SNAKE	Nhập khẩu	124	360.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA	Nhập khẩu	147	52.000.000
13	Xe mô tô hai bánh	TVS	RONIN TD	Nhập khẩu	225,9	73.000.000
14	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ZR125	Nhập khẩu	125	242.000.000
15	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER 150	Nhập khẩu	150	37.000.000
16	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R3 (YZF320-A)	Nhập khẩu	321	132.000.000
17	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CGX150	Nhập khẩu	149	76.000.000
18	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150	Việt Nam	155,1	115.000.000
19	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS	Việt Nam	155,1	115.000.000
20	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 80TH 125	Việt Nam	124,7	105.000.000
21	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 80TH 180	Việt Nam	174,1	121.500.000
22	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SMASH	Việt Nam	110	17.400.000
23	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	110	Việt Nam	109	17.200.000
24	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX	Việt Nam	155,1	69.000.000
25	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D191	Việt Nam	155,1	60.900.000
26	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D193	Việt Nam	155,1	49.900.000
27	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D192	Việt Nam	155,1	56.600.000
28	Xe mô tô hai bánh	VIET THAI	VT SIRUS E3	Việt Nam	49,5	10.300.000
29	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	127	Việt Nam	127	13.350.000
30	Xe mô tô hai bánh	INDOMOTOR	CD67-1	Việt Nam	106,7	15.400.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%						
31	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	Việt Nam	124,9	30.200.000
32	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	Việt Nam	124	27.000.000
33	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	Việt Nam	124	27.000.000
34	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	Việt Nam	124	24.000.000
35	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	Việt Nam	124	24.000.000
36	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	Việt Nam	124	24.000.000
37	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	Việt Nam	124	24.000.000
38	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	Việt Nam	124	21.500.000
39	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	Việt Nam	124	22.500.000
40	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	Việt Nam	124	21.500.000
41	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	Việt Nam	97	13.700.000
42	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	Việt Nam	97	15.800.000
43	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	Việt Nam	97	17.000.000
44	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	Việt Nam	97	17.000.000
45	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	Việt Nam	109	26.600.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
46	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	Việt Nam	109	27.600.000
47	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	Việt Nam	109,1	22.000.000
48	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	Việt Nam	109,1	22.000.000
49	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	Việt Nam	109,1	19.500.000
50	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	Việt Nam	109,1	22.500.000
51	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	DT-67	Việt Nam	107	15.600.000
52	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	Nhập khẩu	156,93	81.630.000
53	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300R	Nhập khẩu	286	127.000.000
54	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	Nhập khẩu	149,2	66.800.000
55	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK125	Nhập khẩu	124,88	67.500.000
56	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DASH 125	Nhập khẩu	124,89	77.000.000
57	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 125	Nhập khẩu	123,94	141.139.320
58	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GIORNO+	Nhập khẩu	124,77	69.360.000
59	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	Việt Nam	109,1	23.000.000
60	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	Việt Nam	109,2	27.935.000
61	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	Việt Nam	109,2	25.085.000
62	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	Việt Nam	109,2	28.175.000
63	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	Việt Nam	109,1	19.800.000
64	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	Việt Nam	109,2	24.000.000
65	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	Việt Nam	124,9	40.500.000
66	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	Việt Nam	124,9	41.904.000
67	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	Việt Nam	124,8	90.000.000
68	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF954 SH125I	Việt Nam	124,8	87.800.000
69	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF955 SH125I	Việt Nam	124,8	99.219.000
70	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	Việt Nam	109,5	31.900.000
71	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	Việt Nam	109,5	36.000.000
72	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK037 VISION	Việt Nam	109,5	340.670.000
73	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	Việt Nam	109,5	48.150.003
74	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	Việt Nam	124,8	46.800.000
75	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	Việt Nam	124,8	44.944.000
76	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	Việt Nam	124,8	48.700.000
77	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	Việt Nam	124,8	49.300.000
78	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	Việt Nam	124,8	51.500.000
79	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	Việt Nam	124,8	64.500.000
80	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	Việt Nam	124,8	70.700.000
81	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	Việt Nam	149,2	49.000.000
82	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC481 WINNER R	Việt Nam	149,2	55.500.000
83	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	Việt Nam	156,9	110.000.000
84	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF426 SH160I	Việt Nam	156,9	106.000.000
85	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	Việt Nam	156,9	121.499.000
86	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	Việt Nam	156,9	63.700.000
87	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	Việt Nam	156,9	53.000.000
88	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NF122 SH350I	Việt Nam	330	161.100.000
89	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 160 ABS	Nhập khẩu	156,93	79.000.000
90	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 160 ROADSYNC	Nhập khẩu	156,93	81.400.000
91	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	Nhập khẩu	109,51	41.500.000
92	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY FASHION	Nhập khẩu	109,51	43.900.000
93	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	Nhập khẩu	109,51	49.600.000
94	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	Nhập khẩu	109,51	50.900.000
95	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I	Nhập khẩu	157	223.000.000
96	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	Nhập khẩu	156,93	84.000.000
97	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	Nhập khẩu	156,93	82.500.000
98	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	Nhập khẩu	123,94	121.500.000
99	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50 FINAL EDITION	Nhập khẩu	49	110.000.000
100	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	Nhập khẩu	124,88	58.800.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
101	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	Nhập khẩu	124,88	53.500.000
102	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	Nhập khẩu	124,88	47.300.000
103	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 150	Nhập khẩu	149,32	45.800.000
104	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125RSPECIAL EDITION (AFS125CSB)	Nhập khẩu	123,94	115.000.000
105	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125R SPECIAL EDITION	Nhập khẩu	123,94	115.000.000
106	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125	Nhập khẩu	123,94	112.200.000
107	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125 (AFS125CSB)	Nhập khẩu	123,94	95.400.000
108	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125I	Nhập khẩu	123,94	89.900.000
109	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	Việt Nam	124,5	83.500.000
110	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 CC	Việt Nam	154,8	104.000.001
111	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	Việt Nam	124,5	97.700.000
112	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	Việt Nam	154,8	113.800.000
113	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	TODAY	Nhập khẩu	49	37.000.000
114	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	Việt Nam	147,3	48.840.000
115	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	Việt Nam	155,1	57.500.000
116	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	Việt Nam	155,1	60.000.000
117	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	Việt Nam	155,1	64.000.000
118	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U6	Việt Nam	124,9	36.205.000
119	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF91	Việt Nam	124,9	28.915.000
120	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF92	Việt Nam	124,9	32.646.000
121	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7L	Việt Nam	124,9	29.000.000
122	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	Việt Nam	124,9	31.100.000
123	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	Việt Nam	113,7	35.000.000
124	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 WORLD GP 60TH ANNIVERSAR	Nhập khẩu	149,79	37.070.000
125	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	Việt Nam	155,1	74.300.000
126	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	Việt Nam	155,1	63.000.000
127	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	Việt Nam	124,9	51.300.000
128	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-D111	Việt Nam	155,1	65.000.000
129	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	Việt Nam	113,7	33.000.000
130	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-DG11	Việt Nam	113,7	39.205.000
131	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15	Nhập khẩu	155,1	66.500.000
132	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M	Nhập khẩu	155,1	80.000.000
133	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	Việt Nam	113,7	28.000.000
134	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	Việt Nam	113,7	29.500.000
135	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	Việt Nam	113,7	27.000.000
136	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	Việt Nam	110,3	22.100.000
137	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	Việt Nam	110,3	24.000.000
138	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	Việt Nam	110,3	28.000.000

PHỤ LỤC XIV. XE MÔ TÔ HAI BÁNH (ĐIỆN)
 (Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH						
1	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	HONDA UC3 RST9004	Nhập khẩu	6	80.995.000
2	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	CUV E: EVP4S 2V	Nhập khẩu	6	44.181.818
3	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST KINET	Việt Nam	5,2	40.000.000
4	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-4G	Việt Nam	2,8	29.500.000
5	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	ERA E1	Việt Nam	4,9	33.900.000
6	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	ERA E2	Việt Nam	4,9	29.900.000
7	Xe mô tô hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	Việt Nam	2,8	32.990.000
8	Xe mô tô hai bánh (điện)	DK	NOVA X	Việt Nam	2,35	23.590.000
9	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T61	Việt Nam	3,15	28.410.000
10	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T61L	Việt Nam	6	36.090.000
11	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T80 PRO	Việt Nam	6	38.000.000
12	Xe mô tô hai bánh (điện)	POWELLDD	FANCY	Việt Nam	1,75	17.990.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%						
13	Xe mô tô hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150S	Việt Nam	4,4	38.990.000
14	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3 A	Việt Nam	6	30.900.000
15	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND	Việt Nam	2,25	23.246.000
16	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ 2025	Việt Nam	2,8	27.900.000
17	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	Việt Nam	2,25	32.806.000
18	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO	Việt Nam	2,45	23.618.000
19	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	Việt Nam	3	28.126.000
20	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	Việt Nam	3	36.708.000
21	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-10G	Việt Nam	2,85	35.000.000
22	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-8G	Việt Nam	2,75	38.990.000
23	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-3G	Việt Nam	3,05	39.500.000
24	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	CUV E:	Nhập khẩu	6	44.690.000



PHỤ LỤC XV. XE GẮN MÁY HAI BÁNH

(Kèm theo Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH						
1	Xe gắn máy hai bánh	HONDA	MD50	Nhập khẩu	49	19.800.000
2	Xe gắn máy hai bánh	HONDA	SS50	Nhập khẩu	49	23.000.000
3	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPORT S	Việt Nam	49,4	19.000.000
4	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	DR SPORT	Việt Nam	49,5	11.000.000
5	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SIRUS F1	Việt Nam	49,5	15.000.000
6	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC V	Việt Nam	49,6	11.000.000
7	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82VT	Việt Nam	49,5	16.500.000
8	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHAILXS	Việt Nam	49,5	12.000.000
9	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VTX	Việt Nam	49,4	17.700.000
10	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL CUP 82S	Việt Nam	49,6	13.900.000
11	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3	Việt Nam	49,5	8.316.000
12	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETRO MAX	Việt Nam	49,5	10.800.000
13	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3R	Việt Nam	49,5	16.645.000
14	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2N	Việt Nam	49,4	16.800.000
15	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CLASSIC 50	Việt Nam	49,6	13.500.000
16	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-S	Việt Nam	49,6	13.000.000
17	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	SAKI -81	Việt Nam	49,6	15.200.000
18	Xe gắn máy hai bánh	SUMOTOR	S50CH	Việt Nam	49,6	10.800.000
19	Xe gắn máy hai bánh	SUMOTOR	S50C3	Việt Nam	49,5	13.200.000
20	Xe gắn máy hai bánh	SUMOTOR	50CC	Việt Nam	49,4	17.000.000
21	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	NEO	Việt Nam	1,75	18.900.000
22	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	PRO X	Việt Nam	49,5	14.904.000
23	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	CANELY S	Việt Nam	49,5	13.600.000
24	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	VISIEM	Việt Nam	49,5	15.300.000
25	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C6 PRO	Việt Nam	49,5	16.090.000
26	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C1	Việt Nam	49,4	23.375.000
27	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	CX8	Việt Nam	49,4	18.446.400
28	Xe gắn máy hai bánh	CUPINDO	50CC	Việt Nam	49,4	18.500.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%						
29	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	RC	Việt Nam	49,0	15.000.000
30	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	RS 1	Việt Nam	49,5	14.000.000
31	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SASUKI	Việt Nam	49,4	23.300.000
32	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SV	Việt Nam	49,4	28.400.000
33	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VEGAS PRO 1	Việt Nam	49,4	22.400.000
34	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VISTA	Việt Nam	49,4	25.200.000
35	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	ZR	Việt Nam	49,5	16.500.000
36	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM KAREA	RS	Việt Nam	49,5	14.700.000
37	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM MOTOR	CUP89	Việt Nam	49,6	17.000.000
38	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM MOTOR	RS	Việt Nam	49,5	14.700.000
39	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM MOTOR	SIRIUX	Việt Nam	49,6	14.500.000
40	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C6NEW	Việt Nam	49,5	16.600.000
41	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	NEO2	Việt Nam	49,5	16.345.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
42	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	SI7	Việt Nam	49.5	17.165.000
43	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RS5	Việt Nam	49.5	13.000.000
44	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMKORE	RSC	Việt Nam	49.5	17.200.000
45	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	CUP89-LED	Việt Nam	49.5	18.700.000
46	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	RS	Việt Nam	49.5	13.972.000
47	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	RS 50A	Việt Nam	49.5	17.700.000
48	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	RS-LED	Việt Nam	49.5	18.000.000
49	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	SI	Việt Nam	49.5	18.000.000
50	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	SI50A	Việt Nam	49.5	17.700.000
51	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HE	Việt Nam	49.5	16.300.000
52	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HF	Việt Nam	49.5	17.300.000
53	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HI	Việt Nam	49.5	14.500.000
54	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	Việt Nam	49.4	23.000.000
55	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PRO	Việt Nam	49.6	18.144.000
56	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	Việt Nam	49.6	23.100.000
57	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PRO	Việt Nam	49.6	23.100.000
58	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PRO II	Việt Nam	49.6	21.000.000
59	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND ULTRA	Việt Nam	49.6	22.900.000
60	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS ENIGMA	Việt Nam	49.4	20.628.000
61	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CLASSIC VVIP II	Việt Nam	49.5	19.200.000
62	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CREA	Việt Nam	49.6	16.900.000
63	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	EX4 KING 50	Việt Nam	49.5	18.700.000
64	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	EX5 KING 50	Việt Nam	49.5	19.200.000
65	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS 2	Việt Nam	49.5	15.000.000
66	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS 3	Việt Nam	49.5	15.700.000
67	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETRO MAX	Việt Nam	49.5	16.600.000
68	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETROX	Việt Nam	49.5	22.000.000
69	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	FI50	Việt Nam	49.5	17.700.000
70	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS2	Việt Nam	49.5	17.800.000
71	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HW3	Việt Nam	49.5	16.975.000
72	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	RS	Việt Nam	49.5	16.000.000
73	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SP	Việt Nam	49.5	22.500.000
74	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SS	Việt Nam	49.5	15.800.000
75	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	SW	Việt Nam	49.5	17.000.000
76	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	VS	Việt Nam	49.5	17.490.000
77	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC	Việt Nam	49.6	15.000.000
78	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-1	Việt Nam	49.6	15.700.000
79	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-2	Việt Nam	49.6	16.200.000
80	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89 NEW	Việt Nam	49.6	15.668.600
81	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89NEW2	Việt Nam	49.6	18.200.000
82	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUB 82	Việt Nam	49.6	14.000.000
83	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	ONE-1	Việt Nam	49.5	15.500.000
84	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SIRUS JP1	Việt Nam	49.5	15.000.000
85	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	VEPAR JP1	Việt Nam	49.4	15.990.000
86	Xe gắn máy hai bánh	KAISER	M2	Việt Nam	49.5	16.395.000
87	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	HERMOSA 50FI	Việt Nam	49.5	28.100.000
88	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	Việt Nam	49.5	23.453.000
89	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10ED	Việt Nam	49.5	28.600.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
90	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	LIKE 50FI	Việt Nam	49.5	30.000.000
91	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S	Việt Nam	49.5	16.500.000
92	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S (G)	Việt Nam	49.5	18.600.000
93	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	FX	Việt Nam	49.5	13.014.000
94	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	SR	Việt Nam	49.5	10.700.000
95	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP83	Việt Nam	49.5	10.260.000
96	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP88 SPORT	Việt Nam	49.6	17.000.000
97	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	WACE-S2	Việt Nam	49.6	17.200.000
98	Xe gắn máy hai bánh	SUMOTOR	S50C2	Việt Nam	49.5	18.135.000
99	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	Việt Nam	49.5	17.100.000
100	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	Việt Nam	49.5	18.714.000
101	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	Việt Nam	49.5	18.507.000
102	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	Việt Nam	49.5	19.400.000
103	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	Việt Nam	49.5	18.500.000
104	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50-VHC	Việt Nam	49.5	26.700.000
105	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBL	Việt Nam	49.5	24.000.000
106	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBM	Việt Nam	49.5	30.000.000
107	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION 1	Việt Nam	49.4	23.000.000
108	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO	Việt Nam	49.4	22.680.000
109	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO1	Việt Nam	49.4	22.600.000
110	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO2	Việt Nam	49.4	21.900.000
111	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-ROYAL	Việt Nam	49.4	24.000.000
112	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL	Việt Nam	49.4	22.000.000
113	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL 1	Việt Nam	49.4	23.680.000
114	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	CX6	Việt Nam	49.6	16.100.000
115	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC3 SPORT	Việt Nam	49.6	15.200.000
116	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC4 SPORT	Việt Nam	49.6	15.200.000
117	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC5 SPORT	Việt Nam	49.6	14.500.000
118	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	RC6 SPORT	Việt Nam	49.6	18.500.000
119	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VT	Việt Nam	49.6	15.900.000
120	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CUP CX1	Việt Nam	49.6	16.000.000
121	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHAILX	Việt Nam	49.6	12.800.000
122	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHALY X	Việt Nam	49.6	12.000.000
123	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SIRUS C50	Việt Nam	49.6	17.000.000
124	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SIRUS VT	Việt Nam	49.6	13.900.000
125	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82	Việt Nam	49.5	14.700.000
126	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPORT C50	Việt Nam	49.6	12.900.000
127	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVES VT	Việt Nam	49.6	13.500.000
128	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VT	Việt Nam	49.6	12.900.000
129	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	ONEVENUXS PRO	Việt Nam	49.4	15.500.000
130	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA	Việt Nam	49.6	13.000.000
131	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SAPHIA PRO	Việt Nam	49.6	18.500.000
132	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SIRUS CR9	Việt Nam	49.6	16.000.000
133	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	SIRUS CV7 PRO	Việt Nam	49.6	13.800.000
134	Xe gắn máy hai bánh	YALIM	WAVA HD	Việt Nam	49.6	13.000.000



PHỤ LỤC XVI. XE GẮN MÁY HAI BÁNH (ĐIỆN)

(Kèm theo Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH						
1	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	XMEN CAPTAIN S	Việt Nam	1,52	14.200.000
2	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150I	Việt Nam	2,65	39.900.000
3	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BAT S	Việt Nam	1,58	16.800.000
4	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	SAVI	Việt Nam	1,65	12.000.000
5	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	REVO 946	Việt Nam	1,8	14.148.000
6	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	DIORA	Việt Nam	1,2	12.500.000
7	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	LUNA	Việt Nam	1,2	14.785.000
8	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	Việt Nam	6	37.500.000
9	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	V2	Việt Nam	1,1	16.990.000
10	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE M3	Việt Nam	0,9	14.870.000
11	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE H1	Việt Nam	0,9	12.840.000
12	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	TYPE 3	Việt Nam	0,9	13.840.000
13	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HITASA	SEVI	Việt Nam	1,65	12.500.000
14	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HITASA	SANDO	Việt Nam	1,35	11.539.800
15	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	VALIA S	Việt Nam	3,1	16.000.000
16	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	LV PLUS	Việt Nam	1.035,	13.500.000
17	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	BELLA E	Việt Nam	1,65	18.500.000
18	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	LVS PLUS	Việt Nam	1,04	13.600.000
19	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	SERA	Việt Nam	1,04	15.600.000
20	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS	Việt Nam	1,65	14.900.000
21	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS V	Việt Nam	1,65	17.500.000
22	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	DRIP	Việt Nam	1,3	10.400.000
23	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE 1	Việt Nam	1,6	16.706.520
24	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FEVER	Việt Nam	2,5	19.224.000
25	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FLEX	Việt Nam	2,5	24.201.500
26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KUMATSU	CARINA	Việt Nam	1,5	14.000.000
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	SPORT	Việt Nam	1	9.900.000
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	PRIDE	Việt Nam	1,5	9.000.000
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	VERDA	Việt Nam	1,5	7.128.000
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VIERA	Việt Nam	2,4	20.000.000
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SS	Việt Nam	1,52	15.550.000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	FANCY	Việt Nam	1,75	17.990.000
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	HAZEL	Việt Nam	1,1	14.500.000
34	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	SHINE	Việt Nam	1,35	15.700.000
35	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	SWEETEA	Việt Nam	1,1	13.700.000
36	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	SHINE PRO	Việt Nam	0,45	15.400.000
37	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO MAX	Việt Nam	1,8	19.990.000
38	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	DIMOON	Việt Nam	2,05	17.690.000
39	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	EIKO	Việt Nam	1	11.990.000
40	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PUSAN	GLK	Việt Nam	1,5	14.580.000
41	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PUSAN	GLS	Việt Nam	1,5	14.580.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
42	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	LYN	Việt Nam	0,25	14.467.000
43	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	LV	Việt Nam	1	9.250.000
44	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	BUN	Việt Nam	1,00	11.600.000
45	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R60	Việt Nam	1,65	16.900.000
46	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR55 2026	Việt Nam	1,3	14.540.000
47	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	JS32-Q	Việt Nam	0,85	14.364.000
48	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R51 2026	Việt Nam	1,55	10.395.000
49	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR58	Việt Nam	1,3	15.400.000
50	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	X51 PLUS	Việt Nam	1,65	15.840.000
51	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	NOZZA S	Việt Nam	1,5	17.525.000
52	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	NOZA X	Việt Nam	1,6	18.645.000
53	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO PLUS	Việt Nam	1,3	15.500.000
54	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO PRO	Việt Nam	1,3	9.600.000
55	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN S	Việt Nam	1,6	18.600.000
56	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	GLORY 1	Việt Nam	1,2	14.900.000
57	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S2	Việt Nam	1,5	15.000.000
58	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S5	Việt Nam	1,55	15.000.000
59	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	Việt Nam	1,1	13.300.000
60	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO LITE	Việt Nam	2,3	17.000.000
61	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FLAZZ	Việt Nam	1,5	14.990.000
62	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO S	Việt Nam	0,8	13.900.000
63	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO S2	Việt Nam	0,8	12.000.000
64	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VIVIEN	E26	Việt Nam	1,45	8.640.000
65	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VVINGO	TYPE.3 PRO	Việt Nam	1,5	16.500.000
66	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YADEA YD1500DT-4G	Việt Nam	2,8	28.000.000
67	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-21G	Việt Nam	1,05	14.490.000
68	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-15G	Việt Nam	1,35	21.990.000
69	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-28G	Việt Nam	1,25	18.990.000
70	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	Việt Nam	1,7	31.690.000
71	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-25G	Việt Nam	1,15	15.200.000
72	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-27G	Việt Nam	1,22	16.500.000
73	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-23G	Việt Nam	2,45	27.000.000
74	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT 26G	Việt Nam	1	13.990.000
75	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-8G	Việt Nam	1	14.490.000
76	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-10G	Việt Nam	1	16.200.000
77	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-14G	Việt Nam	1,35	19.000.000
78	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA GX	Việt Nam	1,65	15.000.000
79	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA SX	Việt Nam	1,65	12.000.000
80	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA PLUS	Việt Nam	1,65	17.300.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%						
81	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	ELIAS 2	Việt Nam	1	10.900.000
82	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS EV.S1	Việt Nam	1,5	17.500.000
83	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF	Việt Nam	2,6	15.750.000
84	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	Việt Nam	1,6	16.000.000
85	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	S2	Việt Nam	1	15.800.000
86	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	V1	Việt Nam	1	16.000.000
87	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	Việt Nam	1,81	25.000.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Nguồn gốc	Thể tích/ công suất làm việc (Cm3/kW)	Giá
88	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP01	Việt Nam	1,8	15.529.320
89	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	V2	Việt Nam	1,5	14.200.000
90	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	VC GT 1	Việt Nam	1,3	14.171.600
91	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KUMATSU	VQ8	Việt Nam	1,5	14.000.000
92	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA	Việt Nam	1	13.900.000
93	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA PRO	Việt Nam	1,6	14.900.000
94	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ISABELLA	Việt Nam	1,6	17.700.000
95	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR55	Việt Nam	1,3	14.900.000
96	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR56	Việt Nam	1,3	15.800.000
97	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	NOVA	Việt Nam	1,55	19.210.000
98	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R52	Việt Nam	1,7	17.000.000
99	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R71	Việt Nam	2,8	20.500.000
100	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	T71	Việt Nam	3,45	19.000.000
101	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONEY	Việt Nam	1,3	11.465.000
102	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	PRO	Việt Nam	2,5	26.500.000
103	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO2	Việt Nam	1,55	16.740.000
104	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	Việt Nam	1,9	17.792.000
105	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE +1	Việt Nam	1,9	21.500.000
106	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	Việt Nam	1,5	12.000.000
107	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	Việt Nam	1,1	14.900.000
108	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	Việt Nam	2,45	21.500.000
109	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	Việt Nam	2,5	21.841.000
110	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	Việt Nam	2,55	24.700.000
111	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-9G	Việt Nam	2,75	29.990.000
112	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD240DT-1G	Việt Nam	0,43	15.552.000
113	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-9G	Việt Nam	1,45	19.800.000
114	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	Việt Nam	1,25	16.000.000
115	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-14G	Việt Nam	1,5	17.700.000
116	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	Việt Nam	1,5	16.690.000
117	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-3G	Việt Nam	1,5	15.400.000